

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 582/TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên độ đã
được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020

Tp. Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.

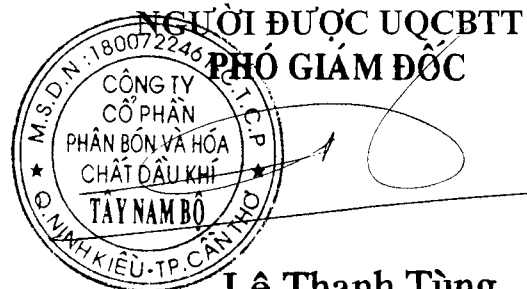
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 14/08/2020 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020: www.psw.vn.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ;
- Phòng: TCHC, TCKT, BBT Website;
- Lưu: VT, PHN



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

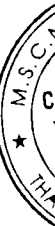
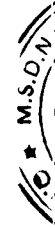
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 19



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Bùi Trịnh Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng

Ngày 13 tháng 8 năm 2020
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số: 0125 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 13 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.847.920.355	217.984.722.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.616.838.649	38.923.380.669
1. Tiền	111		10.616.838.649	3.823.380.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	35.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.285.126.810	77.552.606.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	76.099.796.249	72.684.091.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.746.434.400	4.501.450.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.438.896.161	367.065.011
IV. Hàng tồn kho	140	8	131.908.137.430	81.493.973.710
1. Hàng tồn kho	141		132.413.102.970	83.069.608.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(504.965.540)	(1.575.634.627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.817.466	14.761.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	37.817.466	14.761.233
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.448.266.254	23.576.579.942
I. Tài sản cố định	220		21.263.420.946	22.069.050.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.182.812.419	6.963.744.083
- Nguyên giá	222		36.380.372.613	36.325.672.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.197.560.194)	(29.361.928.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.080.608.527	15.105.306.157
- Nguyên giá	228		15.361.945.425	15.361.945.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281.336.898)	(256.639.268)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.184.845.308	1.507.529.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.184.845.308	1.507.529.702
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		283.296.186.609	241.561.302.357

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.918.504.148	43.733.492.495
I. Nợ ngắn hạn	310		81.918.504.148	43.733.492.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	34.140.991.054	14.930.320.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	13.270.327.260	18.277.847.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.273.976.078	752.245.456
4. Phải trả người lao động	314		2.099.664.911	5.582.595.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.090.895.844	1.157.129.231
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.318.752.375	194.200.000
7. Vay ngắn hạn	320	17	22.100.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.623.896.626	2.839.153.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.377.682.461	197.827.809.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	201.377.682.461	197.827.809.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.448.696.768	8.898.824.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		8.898.824.169	4.120.526.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		3.549.872.599	4.778.297.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		283.296.186.609	241.561.302.357


Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu
 Ngày 13 tháng 8 năm 2020


Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng




Lê Thanh Tùng
 PHÓ GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

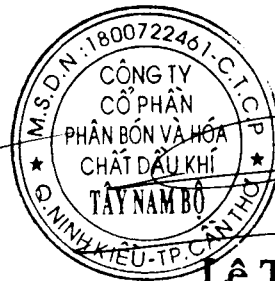
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	803.951.407.477	847.219.039.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	7.591.437.375	3.249.529.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		796.359.970.102	843.969.510.014
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	775.940.665.126	823.384.772.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.419.304.976	20.584.737.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.319.595.032	2.035.202.598
7. Chi phí tài chính	22		79.434.191	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.434.191	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	9.356.933.009	10.103.409.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.548.521.378	7.434.383.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.754.011.430	5.082.147.671
11. Thu nhập khác	31		792.664.506	964.647.419
12. Lợi nhuận khác (40=31)	40		792.664.506	964.647.419
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.546.675.936	6.046.795.090
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.109.335.187	1.209.359.018
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.437.340.749	4.837.436.072
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	209	228

Zhp

Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu
 Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Mlu

Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Lê Thanh Tùng
 PHÓ GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

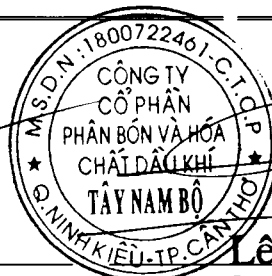
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.546.675.936	6.046.795.090
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	860.329.294	915.950.743
Các khoản dự phòng	03	(1.070.669.087)	(967.126.664)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.319.595.032)	(2.035.202.598)
Chi phí lãi vay	06	79.434.191	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.096.175.302	3.960.416.571
Thay đổi các khoản phải thu	09	(19.819.550.691)	(12.147.446.814)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(49.343.494.633)	58.048.986.609
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.580.300.043	(17.064.334.929)
Thay đổi chi phí trả trước	12	299.628.161	189.371.374
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.058.849)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(303.741.752)	(1.094.615.229)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.102.725.317)	(1.238.655.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.653.467.736)	30.653.722.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.700.000)	(280.890.284)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	30.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.406.625.716	2.015.479.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.351.925.716	31.734.589.026
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.100.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.000.000)	(10.174.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.995.000.000	(10.174.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.306.542.020)	52.213.911.222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.923.380.669	4.169.402.501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	31.616.838.649	56.383.313.723

Zho

Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu
 Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Thu

Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng
Lê Thanh Tùng
 PHÓ GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 5 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSW".

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 60 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 63 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Do tình hình hiện nay của virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, sự bùng phát của virus Covid - 19 có thể ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu của thị trường cho các sản phẩm của Công ty cũng như nguồn cung cấp hàng hóa của Công ty. Ban Giám đốc đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, cùng với các kế hoạch phù hợp trong ngắn hạn để kiểm soát tình hình. Ban Giám đốc đang chủ động xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm các chi phí phát sinh liên quan các dịch vụ cung cấp chưa được hoàn thành và xác nhận tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn Phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	44.668.969	25.997.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.572.169.680	3.797.383.462
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	35.100.000.000
	31.616.838.649	38.923.380.669

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	72.461.966.625	70.876.183.400
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	32.162.715.125	42.925.490.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	24.131.317.300	20.608.721.250
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	6.263.595.000	5.978.000.000
Các khách hàng khác	9.904.339.200	1.363.972.150
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	3.637.829.624	1.807.908.392
	76.099.796.249	72.684.091.792

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho các bên thứ ba	246.434.400	-
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	11.500.000.000	4.501.450.000
	11.746.434.400	4.501.450.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khác bên thứ ba	197.027.411	279.065.011
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	55.890.411	142.921.095
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	141.137.000	136.143.916
b. Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	9.241.868.750	88.000.000
	9.438.896.161	367.065.011

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	761.192.000	-	152.040.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	858.879.371	-	439.761.229	-
Hàng hoá	130.793.031.599	(504.965.540)	82.477.807.108	(1.575.634.627)
	132.413.102.970	(504.965.540)	83.069.608.337	(1.575.634.627)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 504.965.540 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.575.634.627 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	37.817.466	14.761.233
	37.817.466	14.761.233
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	792.902.064	1.024.244.394
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	375.671.699	441.899.389
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.271.545	41.385.919
	1.184.845.308	1.507.529.702

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.815.691.083	128.128.000	2.962.373.530	7.419.480.000	36.325.672.613
Tăng trong kỳ	-	-	54.700.000	-	54.700.000
Số dư cuối kỳ	25.815.691.083	128.128.000	3.017.073.530	7.419.480.000	36.380.372.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	21.937.393.943	85.477.169	2.742.335.249	4.596.722.169	29.361.928.530
Trích khấu hao trong kỳ	405.952.438	10.618.987	75.335.507	343.724.732	835.631.664
Số dư cuối kỳ	22.343.346.381	96.096.156	2.817.670.756	4.940.446.901	30.197.560.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.878.297.140	42.650.831	220.038.281	2.822.757.831	6.963.744.083
Tại ngày cuối kỳ	3.472.344.702	32.031.844	199.402.774	2.479.033.099	6.182.812.419

Công ty đã thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 3.472.344.702 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 23.143.960.761 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.143.960.761 đồng).

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	198.400.000	58.239.268	256.639.268
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	24.697.630	24.697.630
Số dư cuối kỳ	-	198.400.000	82.936.898	281.336.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.014.545.425	-	90.760.732	15.105.306.157
Tại ngày cuối kỳ	15.014.545.425	-	66.063.102	15.080.608.527

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại địa chỉ 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 8.886.772.800 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 198.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 198.400.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Phải trả người bán bên thứ ba	1.537.354.629	1.537.354.629	1.542.549.841	1.542.549.841
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	32.603.636.425	32.603.636.425	13.387.770.860	13.387.770.860
	34.140.991.054	34.140.991.054	14.930.320.701	14.930.320.701

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn bên thứ ba	11.966.577.260	18.277.847.550
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Đông Đông Nam	11.500.000.000	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	12.935.543.000
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	-	3.839.528.900
Các khách hàng khác	466.577.260	1.502.775.650
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	1.303.750.000	-
	13.270.327.260	18.277.847.550

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	319.753.215	232.040.594	430.999.279	120.794.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.741.752	1.109.335.187	303.741.752	1.109.335.187
Thuế thu nhập cá nhân	128.750.489	1.025.348.136	1.110.252.264	43.846.361
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	752.245.456	2.369.723.917	1.847.993.295	1.273.976.078

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	747.561.388	1.069.509.162
Các khoản trích trước khác	343.334.456	87.620.069
	1.090.895.844	1.157.129.231

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu phải trả	5.317.552.375	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.200.000	106.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	88.000.000
	5.318.752.375	194.200.000

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	82.380.000.000	60.280.000.000	22.100.000.000	22.100.000.000
	-	-	82.380.000.000	60.280.000.000	22.100.000.000	22.100.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng và chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ với lãi suất 5,2 %/năm. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 10 và 11).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ trước	170.000.000.000	18.928.985.693	14.320.526.655	203.249.512.348
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.837.436.072	4.837.436.072
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(967.487.215)	(967.487.215)
Trả cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	170.000.000.000	18.928.985.693	7.990.475.512	196.919.461.205
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu kỳ này	170.000.000.000	18.928.985.693	8.898.824.169	197.827.809.862
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.437.340.749	4.437.340.749
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(887.468.150)	(887.468.150)
Số dư cuối kỳ này	170.000.000.000	18.928.985.693	12.448.696.768	201.377.682.461

(i) Theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 06 năm 2020, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 887.468.150 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	300	300

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	518.934.575.000	430.433.310.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	60.292.140.000	79.124.810.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	39.306.890.000	52.772.640.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	19.467.580.000	24.555.947.500
Doanh thu các loại phân bón khác	159.946.526.825	252.070.016.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	6.003.695.652	8.262.315.514
	803.951.407.477	847.219.039.514
Chiết khấu thương mại	(7.591.437.375)	(3.249.529.500)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	796.359.970.102	843.969.510.014
Doanh thu trong kỳ phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	5.987.642.792	15.912.644.809

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	493.714.686.252	411.833.230.641
Giá vốn Kali Phú Mỹ	60.160.145.604	78.607.955.407
Giá vốn NPK Phú Mỹ	38.512.448.487	50.793.828.352
Giá vốn DAP Phú Mỹ	20.370.362.540	24.198.191.401
Giá vốn các loại phân bón khác	158.990.905.527	252.470.393.167
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	5.262.785.803	6.448.299.930
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.070.669.087)	(967.126.664)
	<u>775.940.665.126</u>	<u>823.384.772.234</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.062.956	367.187.834
Chi phí nhân công	8.882.330.052	8.189.785.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.329.294	915.950.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.180.234.696	11.634.392.194
Chi phí khác bằng tiền	3.496.492.268	4.376.287.186
	<u>23.802.449.266</u>	<u>25.483.603.266</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.814.872.929	3.732.301.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.850.185	290.843.498
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.263.209.895	6.080.263.900
	<u>9.356.933.009</u>	<u>10.103.409.389</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.243.001.986	3.820.652.528
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.305.519.392	3.613.730.790
	<u>7.548.521.378</u>	<u>7.434.383.318</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	5.546.675.936	6.046.795.090
Thu nhập chịu thuế	5.546.675.936	6.046.795.090
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.109.335.187</u>	<u>1.209.359.018</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số tạm tính và thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được tính và kê khai vào cuối năm tài chính.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.437.340.749	4.837.436.072
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	(887.468.150)	(967.487.215)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.549.872.599	3.869.948.857
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	209	228

(*) Theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 887.468.150 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.825.361.512	8.461.209.334
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	5.925.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	<u>1.162.281.280</u>	<u>1.526.435.475</u>
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	654.717.273.500	523.158.892.212
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	890.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	<u>349.200.000</u>	<u>-</u>
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	420.152.622	438.273.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	317.350.000	290.400.000
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	<u>191.248.407</u>	<u>104.701.519</u>
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	<u>13.940.554.325</u>	<u>5.650.282.500</u>

Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	72.224.146
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	7.650.000.000
Nhận hàng tặng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	787.228.000	959.765.726

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.382.710.826	1.171.438.267
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	255.118.798	636.470.125
	3.637.829.624	1.807.908.392
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.303.750.000	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.500.000.000	4.501.450.000
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.241.868.750	88.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	32.603.636.425	13.387.770.860
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	52.800.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	6.590.979	26.893.485
	32.663.027.404	13.414.664.345

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.280.755.734	2.217.811.602

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng
PHÓ GIÁM ĐỐC

